

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 489/TTr-TNMT ngày 19/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Lục Nam tại Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 14/7/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Lục Nam:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lục Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lục Nam;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT;
  - + Các phòng, đơn vị;
  - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN<sub>SN</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**BIỂU 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LỤC NAM**

*(Kèm theo Quyết định số: 734 /QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>							
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52,359.89</b>	<b>86.03</b>			<b>46,272.78</b>	<b>76.03</b>
	<b>Trong đó:</b>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,916.81	22.87			10,320.88	16.96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11,590.21</i>	<i>19.04</i>			<i>8,954.57</i>	<i>14.71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	725.02	1.19			608.34	1.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,773.17	17.70			10,628.48	17.46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,534.39	5.81			4,026.99	6.62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,585.54	37.11			19,581.30	32.17
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,908.49</i>	<i>3.14</i>			<i>1,908.49</i>	<i>3.14</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	822.32	1.35			780.33	1.28
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.62	0.00			326.44	0.54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8,350.90</b>	<b>13.72</b>			<b>14,469.51</b>	<b>23.77</b>
	<b>Trong đó:</b>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	433.16	0.71			623.45	1.02
2.2	Đất an ninh	CAN	0.88	0.00			8.90	0.01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					865.00	1.42
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	157.70	0.26			532.80	0.88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.54	0.01			752.69	1.24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122.74	0.20			224.49	0.37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	174.56	0.29			680.55	1.12
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	65.67	0.11			139.47	0.23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,049.35	5.01			4,507.71	7.41
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,994.41</i>	<i>3.28</i>			<i>2,590.75</i>	<i>4.26</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>623.03</i>	<i>1.02</i>			<i>631.23</i>	<i>1.04</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>35.11</i>	<i>0.06</i>			<i>76.07</i>	<i>0.12</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7.21</i>	<i>0.01</i>			<i>14.94</i>	<i>0.02</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82.59</i>	<i>0.14</i>			<i>151.75</i>	<i>0.25</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>53.55</i>	<i>0.09</i>			<i>512.12</i>	<i>0.84</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7.52</i>	<i>0.01</i>			<i>24.32</i>	<i>0.04</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.93</i>	<i>0.00</i>			<i>1.13</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						

-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11.70	0.02			12.40	0.02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6.10	0.01			27.47	0.05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27.89	0.05			134.24	0.22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	189.43	0.31			307.49	0.51
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					10.00	0.02
-	Đất chợ	DCH	9.89	0.02			13.81	0.02
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.69	0.00			150.69	0.25
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.67	0.01			18.17	0.03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,159.66	3.55			3,049.52	5.01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150.51	0.25			988.29	1.62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.31	0.03			29.35	0.05
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9.07	0.01			13.07	0.02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23.81	0.04			39.10	0.06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,125.17	1.85			1,025.23	1.68
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	850.39	1.40			820.01	1.35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.01	0.00			1.01	0.00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>152.28</b>	<b>0.25</b>			<b>120.79</b>	<b>0.20</b>

**BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LỤC NAM**

*(Kèm theo Quyết định số: 734 /QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	TT. Phương Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>6,099.50</b>	<b>97.08</b>	<b>53.24</b>	<b>166.62</b>	<b>187.89</b>	<b>43.42</b>	<b>659.16</b>	<b>739.11</b>	<b>90.18</b>	<b>134.36</b>	<b>153.18</b>	<b>40.85</b>	<b>146.10</b>	<b>144.81</b>
	<b>Trong đó:</b>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,234.30	15.60	27.15	98.27	32.90	10.84	69.12	17.93	26.48	66.28	127.83	34.68	76.05	104.00
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,484.13</i>	<i>15.60</i>	<i>27.15</i>	<i>98.27</i>	<i>32.90</i>	<i>10.84</i>	<i>69.12</i>	<i>1.62</i>	<i>3.77</i>	<i>2.61</i>	<i>80.52</i>	<i>30.28</i>	<i>68.21</i>	<i>14.69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76.66	1.95					3.00	1.10	5.85	8.16	5.86	2.10	4.70	5.81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	514.69	20.18	4.09	14.25	26.34	2.08	24.89	165.12	7.82	17.97	7.69	3.67	28.19	14.30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	7.40						7.40							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,058.33	59.05	22.00	54.10	128.25	30.50	552.55	552.56	48.62	40.70	11.30		14.32	17.74
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	208.12	0.30			0.40		2.20	2.40	1.41	1.25	0.50	0.40	22.84	2.96
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>1,516.67</b>	<b>565.00</b>	<b>2.32</b>	<b>30.90</b>	<b>120.00</b>	<b>40.00</b>	<b>98.50</b>	<b>50.00</b>	<b>50.78</b>	<b>137.50</b>	<b>15.30</b>	<b>10.23</b>	<b>9.00</b>	<b>15.90</b>

	Trong đó															
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	202.50	10.00		30.90	20.00	20.00	19.00	20.00	20.00	10.00	10.30	2.00	0.90	5.00
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	128.01						3.00			7.00		6.00	8.10	10.00
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	31.12								0.78	1.00		2.15		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	35.00									35.00				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0.02													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NHK	5.00								5.00					
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	33.52									33.50				
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	CLN/NHK	127.78		1.20				20.50	10.00	5.00	1.00		0.08		
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	1.80													
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất nông nghiệp khác	NTS/NHK														
2.11	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD	500.00	500.00												
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														

2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	451.92	55.00	1.12		100.00	20.00	56.00	20.00	20.00	50.00	5.00			0.90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>125.18</b>		<b>1.15</b>	<b>1.42</b>			<b>2.70</b>		<b>3.05</b>	<b>2.17</b>	<b>0.45</b>	<b>1.89</b>	<b>4.60</b>	<b>1.38</b>

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngô	Xã Khám Lạng	TT. Lan Mẫu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn	Xã Huyện Sơn	Xã Bắc Lũng	TT. Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3,443.50</b>	<b>254.51</b>	<b>441.67</b>	<b>187.55</b>	<b>272.41</b>	<b>63.73</b>	<b>46.09</b>	<b>388.03</b>	<b>418.56</b>	<b>241.91</b>	<b>1,002.43</b>	<b>69.07</b>	<b>57.54</b>
	<b>Trong đó:</b>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,527.17	127.88	376.65	96.70	230.23	28.35	18.66	224.33	363.24	123.63	851.53	42.98	42.99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,028.55</i>	<i>94.22</i>	<i>344.45</i>	<i>43.86</i>	<i>131.83</i>	<i>9.85</i>	<i>1.53</i>	<i>224.33</i>	<i>325.24</i>	<i>10.62</i>	<i>768.03</i>	<i>38.47</i>	<i>36.12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38.13	0.72		0.10	9.90	0.40	0.01	2.40	5.39	10.45	4.96	1.65	2.15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	178.10	11.45	37.08	19.16	14.79	4.90	5.36	18.65	10.68	10.96	25.67	9.20	10.20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	526.64	109.71	15.57	63.67		30.08	22.05	135.50	18.60	85.89	32.27	13.30	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173.46	4.75	12.37	7.92	17.49		0.01	7.15	20.65	10.98	88.00	1.94	2.20

1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>371.24</b>	<b>30.00</b>	<b>2.30</b>	<b>7.89</b>	<b>16.00</b>	<b>57.50</b>	<b>20.50</b>		<b>24.60</b>	<b>164.50</b>		<b>14.40</b>	<b>33.55</b>
	<b>Trong đó</b>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34.40		1.50	3.50			7.00		3.00	5.00		9.40	5.00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	93.91			2.30	8.00		8.50		21.60	25.00		5.00	23.51
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	27.19			1.09	8.00	2.50				10.60			5.00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0.02												0.02
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NHK													
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	0.02												0.02
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NHK	90.00	30.00								60.00			
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	1.80		0.80	1.00									
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NHK													
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD													
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													



2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	123.90					55.00	5.00			63.90			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>													
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>106.37</b>	<b>3.98</b>	<b>4.52</b>	<b>2.90</b>	<b>4.93</b>	<b>0.20</b>		<b>3.46</b>	<b>2.20</b>	<b>0.04</b>	<b>83.01</b>	<b>0.25</b>	<b>0.88</b>

**BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LỤC NAM**

*(Kèm theo Quyết định số:734 /QĐ-UBND ngày 21 /7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Lục Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vô Tranh	Xã Trường Giang	Xã Nghĩa Phương	Xã Đông Hưng	Xã Đông Phú	Xã Tam Dị	Xã Bảo Sơn	Xã Bảo Đài	Xã Thanh Lâm	TT. Phương Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0.01</b>													
	<b>Trong đó:</b>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.01													
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>31.49</b>	<b>2.00</b>				<b>0.30</b>		<b>0.40</b>		<b>0.01</b>	<b>1.00</b>			
	<b>Trong đó:</b>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0.15													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.00													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6.00										1.00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.52					0.30		0.30						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.70													

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.00												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12.46	2.00					0.10						
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	10.20	2.00					0.10						
-	Đất thủy lợi	DTL	0.05												
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1.00												
-	Đất cơ sở y tế	DYT													
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.14												
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.50												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.05												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.02												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.50												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.61								0.01				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.05												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

(tiếp theo)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chu Điện	TT. Đồi Ngô	Xã Khảm Lạng	TT. Lan Mẫu	Xã Tiên Nha	Xã Cương Sơn	Xã Huyện Sơn	Xã Bắc Lũng	TT. Cẩm Lý	Xã Yên Sơn	Xã Vũ Xá	Xã Đan Hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0.01</b>												<b>0.01</b>
	<b>Trong đó:</b>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.01												0.01
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>27.78</b>	<b>0.31</b>	<b>3.09</b>	<b>3.65</b>	<b>9.02</b>			<b>0.54</b>	<b>5.85</b>	<b>1.53</b>	<b>0.55</b>	<b>0.24</b>	<b>3.00</b>
	<b>Trong đó:</b>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0.15										0.15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.00								2.60		0.40		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5.00			2.50					2.50				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.92		0.47					0.45					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.70				1.60							0.10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.00								0.50				2.50

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10.36	0.10	0.50	1.05	7.02				0.05	1.00		0.14	0.50
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	8.10	0.10		1.00	6.00					1.00			
-	Đất thủy lợi	DTL	0.05								0.05				
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1.00				1.00								
-	Đất cơ sở y tế	DYT													
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.14											0.14	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.50		0.50										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.05			0.05									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.02				0.02								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.50												0.50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.60	0.21		0.10				0.09	0.20				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.05		2.12		0.40					0.53			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													